



quán bù

全部

Noun · all

Example Sentences

wǒ chī le quán bù de píng guǒ
我吃了全部的苹果。

I ate all the apples.

zhè xiē shū wǒ quán bù kàn wán le
这些书我全部看完了。

I have finished reading all of these books.

qǐng què bǎo zài huì yì kāi shǐ qián jiāng quán bù wén jiàn zhǔn bèi hǎo
请确保在会议开始前，将全部文件准备好。

Please make sure all documents are prepared before the meeting starts.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部
部	部									